



chuàn tōng

串通

verb · to collude; to gang up

Example Sentences

Tā men chuàn tōng hǎo le bù shuō shí huà
他们串通好了不说实话。

They colluded to not tell the truth.

Zhè liǎng gè gōng sī chuàn tōng tái jià bèi jiān guǎn bù mén chǔ fá le
这两个公司串通抬价，被监管部门处罚了。

These two companies colluded to raise prices and were punished by the regulatory authorities.

Trace each character, then write the word on your own.

串	串	串	串	串	串	串	串	串	串
通	通	通	通	通	通	通	通	通	通
通	通								